TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11/3/2022
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ngô Thị Gấm.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Văn Te.
2. Ông Trương Văn Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc: "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ T, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Bị đơn: Bà Phan Thị D, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Ông T và bà D đều có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2022, nguyên đơn ông Võ T trình bày: Ông và bà Phan Thị D tự nguyên kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11/5/2011. Sau khi kết hôn ông và bà D chung sống rất hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện tại không còn tình cảm vợ chồng và không thể hàn gắn được. Do đó, ông không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này nữa nên xin được ly hôn.

Về con chung: Giữa ông và bà D có 02 con chung là Võ Văn V, sinh ngày 29/4/1996 và Võ Thị Bích P, sinh ngày 17/02/1998, đã thành niên có khả năng tự lao động, sinh sống.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 18/02/2022 bị đơn bà Phan Thị D trình bày: Bà và ông Võ T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11/5/2011. Trong quá trình chung sống xảy ra

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên đã ly thân từ năm 2019 đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng. Nay ông T xin ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 con chung là Võ Văn V, sinh ngày 29/4/1996 và Võ Thị Bích P, sinh ngày 17/02/1998, đã thành niên có khả năng tự lao động, sinh sống.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông T không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Võ T và bị đơn bà Phan Thị D có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T và bà D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông T và bà D tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11/5/2011. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông T cho rằng sau khi kết hôn, chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ chồng không có tiếng nói chung. Qua thời gian, mâu thuẫn ngày càng tăng nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, ông T khẳng định ông đã không còn tình cảm với bà D nên xin được ly hôn. Đối với bà D, bà cũng thống nhất với lời trình bày của ông T. Bà cũng cho rằng cuộc hôn nhân của ông bà chỉ hạnh phúc được một thời gian đầu. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. ông T và bà D đã ly thân từ năm 2019, ông bà cũng thừa nhận cuộc hôn nhân này không có hạnh phúc và trong thời gian ly thân thì mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau. Điều này hoàn toàn trái ngược với quy luật phát triển của xã hội và không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật hôn nhân và gia đình: "Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn, trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...". Ngoài ra, tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: "... Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình...". Đối chiếu với các quy định trên thì giữa ông T và bà D đã có xảy ra mâu thuẫn, gia đình không còn hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng không còn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Giữa ông T và bà D có 02 con chung là Võ Văn V, sinh ngày 29/4/1996 và Võ Thị Bích P, sinh ngày 17/02/1998, đã thành niên có khả năng tự lao động, sinh sống. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dung án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Võ T. Ông Võ T được ly hôn với bà Phan Thị D.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004644 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- CCTHADS huyện Giồng Trôm;
- UBND xã C,
huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Gẩm